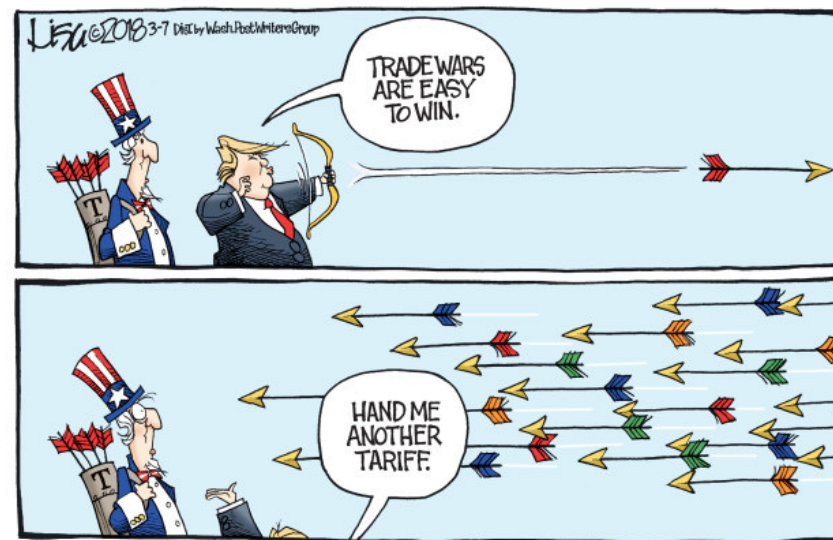


BÀI GIẢNG 13: CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ QUẢN LÝ

ĐẠI HỌC FULBRIGHT VIỆT NAM



Copyright Lisa Benson

1

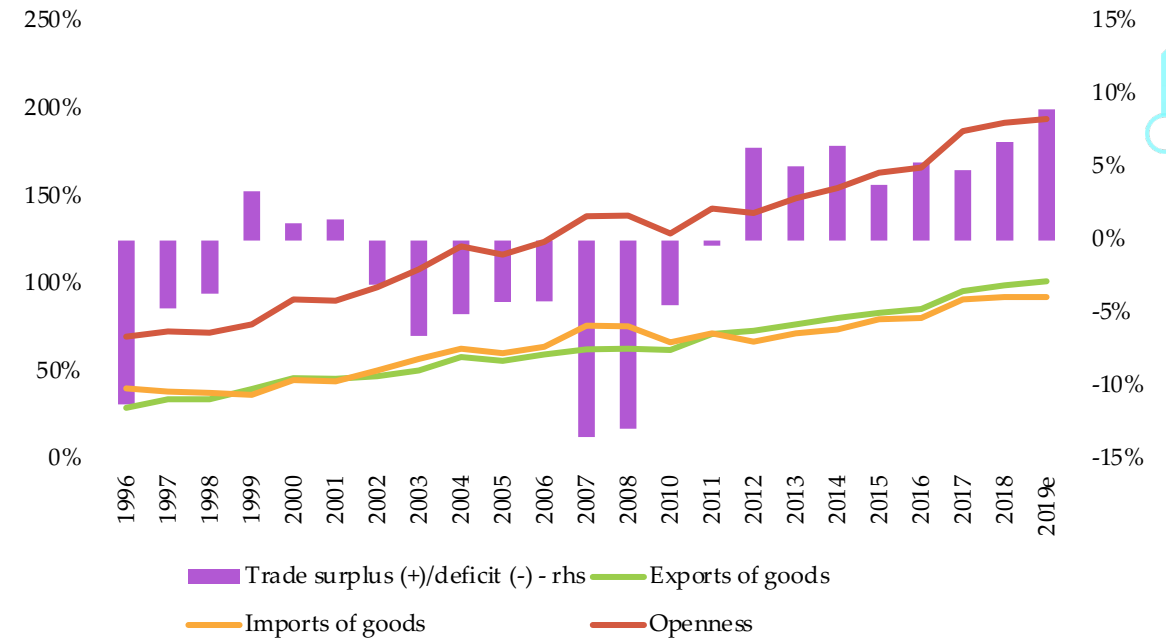
Không quốc gia nào từng bị hủy hoại bởi thương mại cả.

-----Benjamin Franklin

NỀN KINH TẾ MỎ

- Thế nào là nền kinh tế mở và nhỏ?
- Tại sao có thương mại?
- Thương mại: tự do vs. rào cản
 - Độ mở thương mại: $(X + M)/Y$
- Tại sao dòng vốn dịch chuyển?
- Dòng vốn: tự do vs. kiểm soát
 - Độ mở tài khoản tài chính (ví dụ: Chỉ số Chinn-ito)
- Lãi suất và tỷ giá hối đoái được xác định như thế nào?
- Tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ trong nền kinh tế mở?
- Tác động của các thị trường tài chính thế giới đến nền kinh tế?

Vietnam: Trade Balance and Openness (% of GDP)



HẠCH TOÁN NỀN KINH TẾ MỞ

- $\sum \text{Thu nhập} = \sum \text{Chi tiêu}$

$$Y = C + I + G + X - M$$

The national income accounts identity shows that the international flow of funds to finance capital accumulation and the international flow of goods and services are two sides of the same coin.

Mankiw

- Chi tiêu nội địa: $A = C + I + G$
- Cán cân thương mại: $NX = X - M = Y - A$
- $Y = C + S_p + T \Rightarrow I + G + X - M = S + T$

$$NX = \underbrace{X - M}_{\text{Trade Balance}} = \underbrace{(S_p - I) + (T - G)}_{\text{Net Capital Flow}}$$

Trade Balance Net Capital Flow

$$I = S_p + (T - G) - NX$$

- Ý nghĩa?

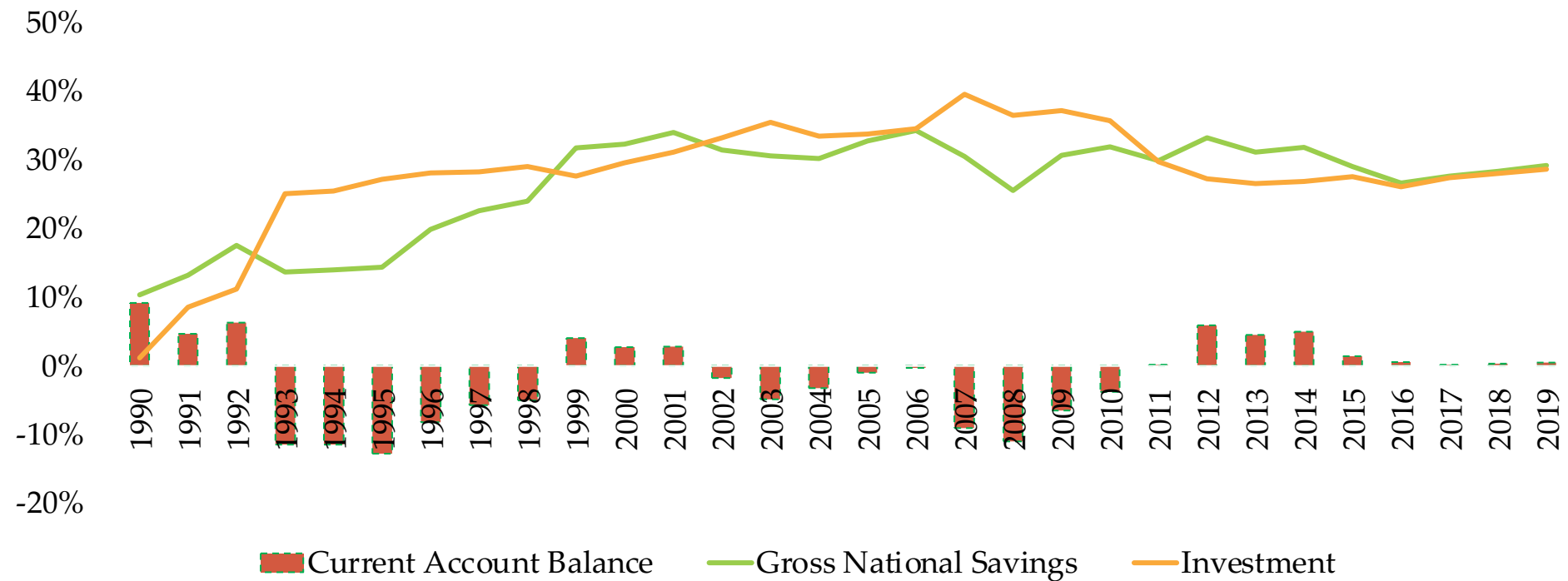
International Flows of Goods and Capital: Summary

This table shows the three outcomes that an open economy can experience.

Trade Surplus	Balanced Trade	Trade Deficit
Exports > Imports	Exports = Imports	Exports < Imports
Net Exports > 0	Net Exports = 0	Net Exports < 0
$Y > C + I + G$	$Y = C + I + G$	$Y < C + I + G$
Saving > Investment	Saving = Investment	Saving < Investment
Net Capital Outflow > 0	Net Capital Outflow = 0	Net Capital Outflow < 0

SAVINGS, INVESTMENT, AND CURRENT ACCOUNT BALANCE

Vietnam: Savings, Investment, and Current Account Balance (% of GDP)



PHÂN BIỆT MỘT SỐ KHÁI NIỆM

- **Phân biệt ‘dòng lưu chuyển’ (flows) và ‘vị thế’ (position):** Dòng lưu chuyển đề cập đến các hành động kinh tế và ảnh hưởng của các sự kiện **trong một kỳ kế toán**. Vị thế đề cập đến mức tài sản hoặc nợ phải trả tại **một thời điểm**.
- **Dòng lưu chuyển** phản ánh việc tạo ra, chuyển đổi, trao đổi, chuyển giao hoặc làm mất giá trị kinh tế; dòng lưu chuyển liên quan đến những thay đổi về khối lượng, thành phần hoặc giá trị của tài sản và nợ phải trả của một đơn vị/tổ chức.
- **Giao dịch** là sự tương tác giữa hai đơn vị/tổ chức diễn ra theo thỏa thuận chung hoặc thông qua hoạt động của pháp luật và liên quan đến trao đổi giá trị hoặc chuyển nhượng.
 - **Giao dịch tiền tệ** là giao dịch trong đó một đơn vị tổ chức thực hiện thanh toán (nhận một khoản thanh toán) hoặc gánh chịu một khoản nợ (mua một tài sản) được nêu bằng đơn vị tiền tệ.
 - **Giao dịch phi tiền tệ** là một giao dịch ban đầu không được các bên giao dịch quy định bằng đơn vị tiền tệ. Các giao dịch phi tiền tệ bao gồm giao dịch hàng đổi, trả công bằng hiện vật, thanh toán bằng hiện vật, bồi thường bằng hiện vật và chuyển nhượng bằng hiện vật.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN

- **Ba nguyên tắc hạch toán kế toán:**

- Sổ sách kế toán kép theo chiều dọc (còn được gọi là kế toán kinh doanh đơn giản là ghi sổ kép)
- Sổ sách kế toán kép theo phương ngang
- Ghi sổ kế toán bốn phương.

- **Thời gian hạch toán các dòng lưu chuyển:**

- Khi một dòng lưu chuyển được xác định, thời điểm xảy ra nó phải được xác định để có thể tổng hợp giá trị của tất cả các dòng lưu chuyển trong một kỳ kế toán nhất định.

- **Cơ sở hạch toán:**

- **Cơ sở kế toán dồn tích** (accrual accounting) ghi chép dòng lưu chuyển tại thời điểm giá trị kinh tế được tạo ra, chuyển đổi, trao đổi, chuyển nhượng hoặc kết thúc.
- **Cơ sở đến hạn thanh toán** (due for payment) ghi lại các dòng lưu chuyển làm phát sinh các khoản thanh toán bằng tiền mặt tại thời điểm các khoản thanh toán đến hạn.
- **Cơ sở cam kết** (commitment) ghi lại các dòng lưu chuyển khi một đơn vị/tổ chức đã tự cam kết vào một giao dịch.
- **Cơ sở tiền mặt** (cash) ghi lại các dòng lưu chuyển tiền khi nhận hoặc giải ngân.

- **Cơ sở giá trị:**

- **Giá thị trường:** Giá trị trao đổi hiện tại, nghĩa là giá trị mà hàng hóa và tài sản, dịch vụ và sức lao động khác được trao đổi hoặc có thể được quy đổi thành tiền mặt.
- Các cơ sở giá trị khác: giá hợp lý (fair value) là giá tương đương thị trường, giá danh nghĩa, giá phân bổ (amortized value), mệnh giá (face value), giá sổ sách (book value), chi phí lịch sử (historic cost).

CÁN CÂN THANH TOÁN

Cán cân vãng lai (Current Account)

Cán cân thương mại (goods and services)

Thương mại hàng hóa: xuất khẩu hàng hóa, nhập khẩu hàng hóa

Thương mại dịch vụ: xuất khẩu dịch vụ, nhập khẩu dịch vụ

Thu nhập sơ cấp (primary income): thu nhập đầu tư (lợi nhuận đầu tư, lương lao động)

Thu nhập thứ cấp (secondary income): chuyển giao vãng lai (kiều hối, viện trợ không hoàn lại)

Cán cân vốn (capital account)

Phải thu và phải trả khoản chuyển nhượng vốn giữa người cư trú và người không cư trú

Mua và xử lý các tài sản phi sản xuất, phi tài chính giữa người cư trú và người không cư trú.

Cán cân tài chính (Financial Account)

Đầu tư trực tiếp (Direct investment): đầu tư nước ngoài vào, đầu tư ra nước ngoài

Đầu tư danh mục (Portfolio investment): mua/bán tài sản tài chính nước ngoài

Đầu tư khác (Other investment): Tiền gửi, vay trả nợ

- *Lỗi và sai sót (Errors and omissions)*
- *Dự trữ và các khoản mục liên quan (Reserves and related items)*

CÁN CÂN/TÀI KHOẢN HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ

- Tài khoản hàng hoá và dịch vụ thể hiện các giao dịch về các khoản mục là kết quả của hoạt động sản xuất.
- Sản xuất là hoạt động trong đó doanh nghiệp sử dụng các yếu tố đầu vào (đầu vào trung gian, lao động, tài sản sản xuất và phi sản xuất) để biến chúng thành đầu ra có thể cung cấp cho các đơn vị khác.
- **Hàng hóa** là những vật phẩm được sản xuất bằng vật chất mà qua đó quyền sở hữu có thể được thiết lập và quyền sở hữu kinh tế của chúng có thể được chuyển từ đơn vị thể chế này sang đơn vị thể chế khác bằng cách tham gia vào các giao dịch.
- **Dịch vụ** là kết quả của hoạt động sản xuất làm thay đổi điều kiện của các đơn vị tiêu thụ, hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi sản phẩm hoặc tài sản tài chính. Dịch vụ nói chung không phải là những mặt hàng riêng biệt mà qua đó quyền sở hữu có thể được thiết lập và nhìn chung không thể tách rời khỏi hoạt động sản xuất của chúng.
- **Điểm xác định giá trị** thống nhất là ở biên giới hải quan của nền kinh tế mà từ đó hàng hóa được xuất khẩu lần đầu tiên, tức là hàng hóa tự do trên tàu (**giá FOB**).

THU NHẬP SƠ CẤP (PRIMARY INCOME)

Tài khoản thu nhập sơ cấp cho thấy các luồng thu nhập chính giữa các đơn vị tổ chức cư trú và không cư trú.

Tài khoản quốc tế phân biệt các loại thu nhập sơ cấp sau:

- (a) lương thưởng của nhân viên;
 - (i) tiền lương và tiền công bằng tiền mặt,
 - (ii) tiền lương và tiền công bằng hiện vật, và
 - (iii) đóng góp xã hội của người sử dụng lao động.
- (b) cổ tức;
- (c) thu nhập được tái đầu tư;
- (d) tiền lãi;
- (e) thu nhập đầu tư phân bổ cho các chủ hợp đồng trong bảo hiểm, bảo lãnh tiêu chuẩn hóa và quỹ hưu trí;
- (f) tiền thuê nhà; và
- (g) thuế và trợ cấp đối với sản phẩm và sản xuất.

THU NHẬP THỨ CẤP (SECONDARY INCOME)

- Tài khoản thứ cấp thể hiện các khoản chuyển giao vãng lai (current transfer) giữa người cư trú và người không cư trú.
- Chuyển giao vãng lai ảnh hưởng trực tiếp đến mức thu nhập khả dụng và ảnh hưởng đến việc tiêu dùng hàng hoá hoặc dịch vụ. Ví dụ, trợ cấp xã hội và viện trợ lương thực là chuyển giao vãng lai. Chuyển giao vãng lai khác với chuyển giao vốn (capital transfer).
- Các loại chuyển giao vãng lai:
 - (a) thuế vãng lai đánh trên thu nhập, của cải, v.v.,
 - (b) đóng góp xã hội,
 - (c) lợi ích xã hội,
 - (d) phí bảo hiểm phi nhân thọ ròng,
 - (e) yêu cầu bảo hiểm phi nhân thọ,
 - (f) hợp tác quốc tế hiện tại, và
 - (g) chuyển tiền vãng lai khác.

TÀI KHOẢN VỐN (CAPITAL ACCOUNT)

- Số dư trên tài khoản vốn thể hiện tổng các khoản tín dụng trừ đi các khoản ghi nợ cho việc chuyển nhượng vốn và các tài sản phi tài chính, phi sản xuất.
- Chuyển nhượng vốn (capital transfer) là việc chuyển nhượng mà ở đó quyền sở hữu tài sản (không phải là tiền mặt hoặc hàng tồn kho) được chuyển từ bên này sang bên khác; hoặc buộc một hoặc cả hai bên phải mua hoặc xử lý tài sản (không phải là tiền mặt hoặc hàng tồn kho); hoặc khi một khoản nợ được chủ nợ xóa/miễn trả (debt forgiveness).
- Tài sản phi sản xuất, phi tài chính bao gồm:
 - tài nguyên thiên nhiên;
 - hợp đồng (contracts), hợp đồng thuê (leases) và giấy phép (licenses); và
 - tài sản tiếp thị (và lợi thế thương mại - goodwill).

TÀI KHOẢN TÀI CHÍNH (FINANCIAL ACCOUNT)

- Tài khoản tài chính ghi lại các giao dịch liên quan đến các tài sản và nợ phải trả tài chính và diễn ra giữa người cư trú và người không cư trú.
- **Tài khoản tài chính bao gồm các hạng mục chính:**
 - **Đầu tư trực tiếp (direct investment)**
 - Tái đầu tư từ lợi nhuận
 - Đầu tư trực tiếp bằng hiện vật
 - M&A nước ngoài
 - Tái cấu trúc công ty
 - Siêu cổ tức (superdividends)
 - Vay mượn cho mục đích tài khóa
 - **Đầu tư gián tiếp (portfolio investment)**
 - Tái đầu tư thu nhập vào quỹ đầu tư
 - Trái phiếu chuyển đổi
 - Gán nợ (debt defeasance)
 - Mua lại nợ và cổ phần
 - Cổ phiếu thưởng
 - **Phái sinh tài chính và quyền chọn cổ phiếu người lao động**
 - Phái sinh tài chính
 - Quyền chọn cổ phiếu người lao động
 - **Đầu tư khác**
 - Bảo lãnh từng lần và các khoản nợ giả định khác
 - Quyền rút vốn đặc biệt (SDRs)
 - Thỏa thuận mua lại chứng khoán và các giao dịch ngược lại khác
 - Tiền tệ
 - Thay đổi các điều khoản hợp đồng
 - **Tài sản dự trữ**
 - **Truy thu (Arrears)**

HẠCH TOÁN BOP

- Cán cân thanh toán là một bảng ghi nhận các khoản thu và chi với nước ngoài.
- Mỗi giao dịch làm phát sinh hai khoản được ghi vào cán cân thanh toán, một ở cột CỐ (+) và một ở cột NỢ (-). Hệ quả là cán cân thanh toán luôn cân bằng: tổng các khoản CỐ luôn bằng tổng các khoản NỢ.
 - Giao dịch phát sinh một khoản thu từ nước ngoài sẽ ghi CỐ (+)
 - Giao dịch phát sinh một khoản thanh toán cho nước ngoài sẽ ghi NỢ (-)
- Nói cách khác:
 - Việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ hay tài sản tài chính cho người nước ngoài là khoản CỐ.
 - Việc nhận hàng hóa, dịch vụ hay tài sản tài chính từ người nước ngoài gọi là khoản NỢ.
- Có ba loại giao dịch cơ bản trong cán cân thanh toán:
 - Giao dịch phát sinh từ xuất khẩu hay nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ được ghi vào tài khoản vãng lai.
 - Giao dịch phát sinh từ mua sắm tài sản tài chính được ghi vào tài khoản tài chính (trước đây được gọi là tài khoản vốn).
 - Giao dịch về tài sản không sản sinh, phi tài chính và vô hình được ghi vào một tài khoản mới cũng hay gọi cùng tên là “tài khoản vốn”

HẠCH TOÁN BOP: VÍ DỤ

- Một công ty Việt Nam nhập khẩu thép từ một công ty Trung Quốc trị giá 5 triệu USD, trong đó giá hàng hóa là 4 triệu USD, còn lại là chi phí vận tải và bảo hiểm. Thanh toán được thực hiện bằng chuyển khoản từ ngân hàng Việt Nam đến một ngân hàng Trung Quốc.
- Công ty Samsung chuyển lợi nhuận 10 triệu USD đầu tư ở Việt Nam về Hàn Quốc. Lệnh chuyển khoản được thực hiện từ một NH Việt Nam đến một NH ở Hàn Quốc.
- Du khách Mỹ chi tiêu 5,000 USD tiền mặt trong khi đi du lịch ở Việt Nam.
- Cơ quan Viện trợ Quốc tế Mỹ (USAID) viện trợ không hoàn lại 10,000 USD cho Chính phủ Việt Nam. Thanh toán được thực hiện bằng cách chuyển khoản ngân hàng từ một Mỹ sang một NH Việt Nam.
- Một công ty Nhật đầu tư trực tiếp 100 triệu USD ở Việt Nam, trong đó dành 6 triệu USD để nhập khẩu máy móc thiết bị nguyên vật liệu, còn lại dùng thanh toán tiền thuê đất và trả lương lao động khi hoạt động ở Việt Nam.
- Một quỹ đầu tư Dubai chuyển 1 tỉ USD vào Việt Nam để mua một danh mục các cổ phiếu công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Sau một năm đầu tư, quỹ đầu tư này bán lại số cổ phần trên, sau đó chuyển về nước.

BOP của Việt Nam

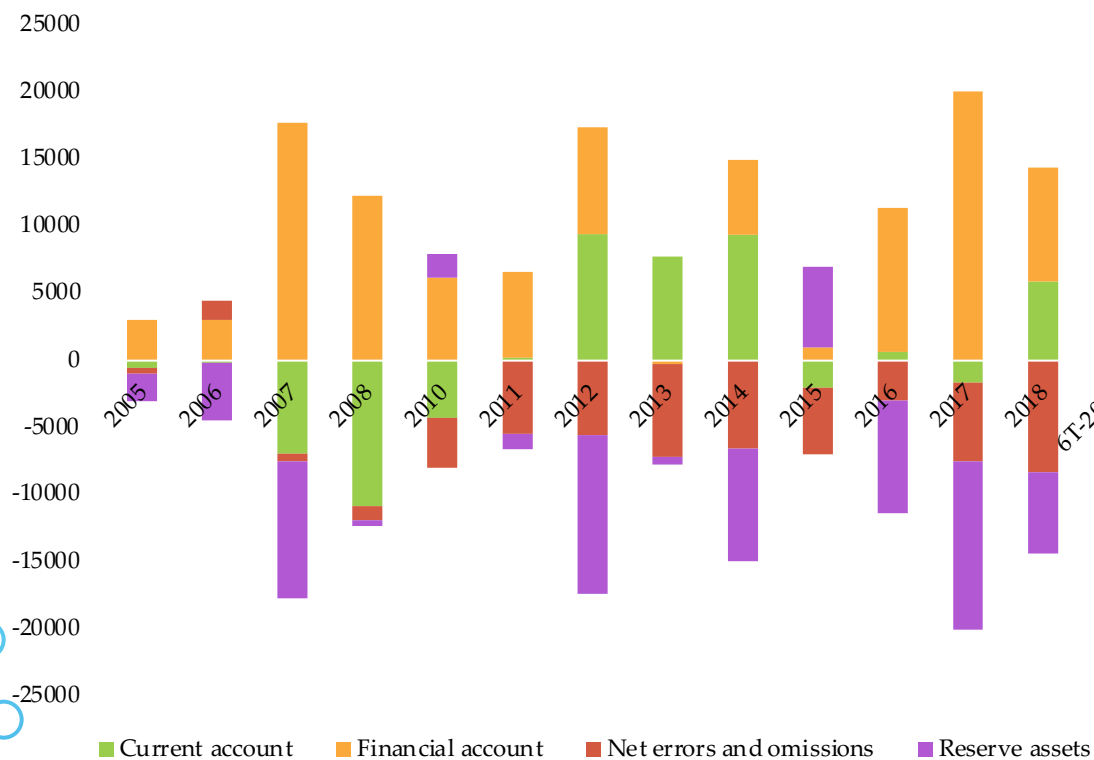
BALANCE OF PAYMENTS ^{aa,ab} calendar year (\$ million)	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Current account	-4.276	233	9.267	7.744	8.617	-2.039	878	-1.627	6.933	12.475	15.060	-8.150	-1.074*
Balance on goods	-5.136	-450	8.714	8.713	12.126	7.375	10.876	10.646	16.182	20.972	30.708	15.672	25.717*
Exports	72.237	96.906	114.529	132.032	150.217	162.017	176.581	215.119	243.697	264.267	282.629	336.167	371.304*
Imports	-77.373	-97.356	-105.815	-123.319	138.091	154.642	165.705	204.473	227.515	243.295	251.921	320.495	345.587*
Balance on services	-2.461	-3.168	-1.430	-3.110	-3.950	-4.765	-3.839	-3.806	-2.288	-945	-10.287	-15.395	-12.624*
Credit	7.460	8.691	9.620	10.710	11.050	11.250	13.961	14.878	18.060	20.422	7.600	5.262	12.900*
Debit	-9.921	-11.859	-11.050	-13.820	15.000	16.015	17.800	18.684	20.348	21.367	17.887	20.657	25.524*
Balance on primary income	-4.564	-4.834	-6.229	-7.336	-8.844	-12.150	-14.144	-16.994	-15.818	-16.795	-14.817	-18.749	-19.728*
Credit	456	395	295	281	323	399	650	745	1.615	2.237	1.428	982	2.321*
Debit	-5.020	-5.229	-6.524	-7.617	9.167	12.549	14.794	17.739	17.433	19.032	16.245	19.731	22.049*
Balance on secondary income	7.885	8.685	8.212	9.477	9.285	7.501	7.985	8.528	8.857	9.243	9.456	10.322	5.561*
Credit	8.222	9.213	8.667	10.027	10.022	8.586	9.125	10.031	10.869	11.609	11.427	13.568	12.213*
Debit	-337	-528	-455	-550	737	1.085	1.140	1.503	2.012	2.366	1.971	3.246	6.652*
Capital account	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Financial account	6.201	6.490	8.729	-283	5.571	967	10.726	19.691	8.466	18.971	8.485	30.837	9.470*
Direct investment	7.100	6.569	7.168	6.944	8.050	10.700	11.600	13.620	14.902	15.670	15.420	15.283	15.226*
Portfolio investment	2.370	1.460	1.990	1.460	93	-65	228	1.819	3.021	2.998	-1.256	281	1.512*
Other investment	-3.269	-1.539	-429	-8.687	-2.572	-9.668	-1.102	4.252	-9.457	303	-5.679	15.273	-7.268*
Net errors and omissions	-3.690	-5.574	-6.129	-6.904	-5.813	-4.959	-3.214	-5.520	-9.368	-8.192	-6.913	-8.398	-31.141*
Overall balance	-1.765	1.149	11.867	557	8.375	-6.032	8.390	12.544	6.031	23.254	16.632	14.290	-22.745*
Reserves and related items	1.765	-1.149	-11.867	-557	-8.375	6.032	-8.390	-12.544	-6.031	-23.254	-16.632	-14.290	22.745*

BOP của Lào

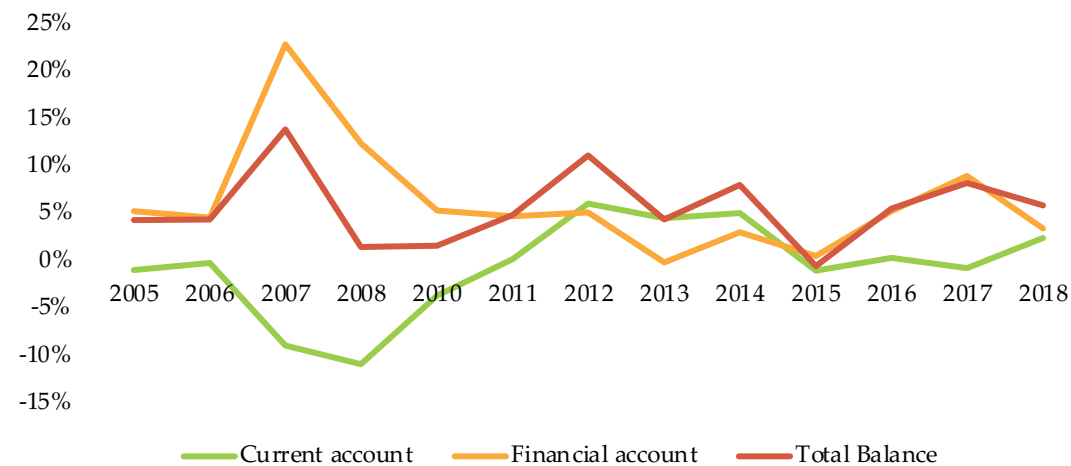
BALANCE OF PAYMENTS ⁱ calendar year (\$ million)	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Current account	29,3	158,2	-747,9	-937,9	-1.924,5	-2.267,6	-1.384,7	-1.259,8	-1.649,0	-1.319,6	-231,0	446,5	170,1
Balance on goods	-314,0	-214,6	-855,2	-786,5	-1.699,4	-2.022,0	-1.127,6	-794,2	-906,8	-465,9	744,5	1.419,5	958,1
Exports	1.746,4	2.189,6	2.191,3	2.264,5	3.276,5	3.653,3	4.244,8	4.873,2	5.407,8	5.806,0	6.114,9	7.694,5	8.077,8
Imports	-2.060,4	-2.404,2	3.046,5	3.050,9	4.975,9	5.675,3	5.372,4	5.667,3	6.314,6	6.271,9	5.370,4	6.275,0	7.119,7
Balance on services	164,7	150,0	-95,3	-276,5	-385,6	-234,4	-187,6	-335,8	-264,0	-67,1	-99,3	-126,7	-153,5
Credit	561,3	598,0	643,4	780,6	764,4	844,1	834,9	780,6	985,4	1.179,2	346,2	125,3	342,6
Debit	-396,6	-448,0	738,6	1.057,2	1.150,1	1.078,5	1.022,4	1.116,4	1.249,4	1.246,3	445,5	252,1	496,1
Balance on primary income	...	...	-79,2	-148,6	-149,2	-232,1	-324,7	-446,4	-785,8	-1.084,4	-1.128,1	-1.072,2	-941,2
Credit	...	...	134,3	113,8	122,4	127,2	129,4	124,6	71,3	94,3	82,9	96,5	68,6
Debit	...	...	213,5	262,4	271,5	359,3	454,1	571,0	857,1	1.178,7	1.211,1	1.168,8	1.009,8
Balance on secondary income	178,6	222,8	281,8	273,6	309,8	220,9	255,1	316,6	307,6	297,8	251,9	226,0	306,7
Credit	...	...	337,9	333,9	357,3	343,6	355,7	428,1	470,3	419,1	379,5	420,4	472,7
Debit	...	...	56,1	60,3	47,6	122,7	100,5	111,6	162,7	121,3	127,6	194,5	166,0
Capital account	...	...	49,5	44,0	50,4	35,9	22,0	21,8	12,5	14,9	12,6	2,4	8,0
Financial account	401,9	947,8	-830,5	-1.752,8	-1.908,0	-2.918,9	-2.533,8	-2.172,5	-2.192,0	-1.943,4	-1.079,3	-315,0	-161,0
Direct investment	278,8	466,9	-634,6	-710,0	-860,6	-1.038,1	-920,1	-1.676,6	-1.358,0	-755,5	-967,7	-1.071,9	-560,0
Portfolio investment	53,8	11,5	-2,1	-172,8	-366,7	-537,8	-513,9	-326,1	-521,9	41,3	256,5	310,2	86,5
Other investment	69,3	469,5	-193,8	-870,0	-680,7	-1.343,0	-1.099,8	-169,9	-312,1	-1.229,2	-368,1	446,6	312,5
Net errors and omissions	-327,7	-1.157,0	-71,3	-936,5	119,8	-516,1	-1.342,9	-733,6	-698,2	-514,9	-539,1	-820,6	-480,9
Overall balance	103,5	-51,1	60,9	-77,7	153,8	171,1	-171,9	201,0	-142,7	123,8	321,9	-56,7	-141,8
Reserves and related items	-103,5	51,1	-60,9	77,7	-153,8	-171,1	171,9	-201,0	142,7	-123,8	-321,9	56,7	141,8

BALANCE OF PAYMENTS

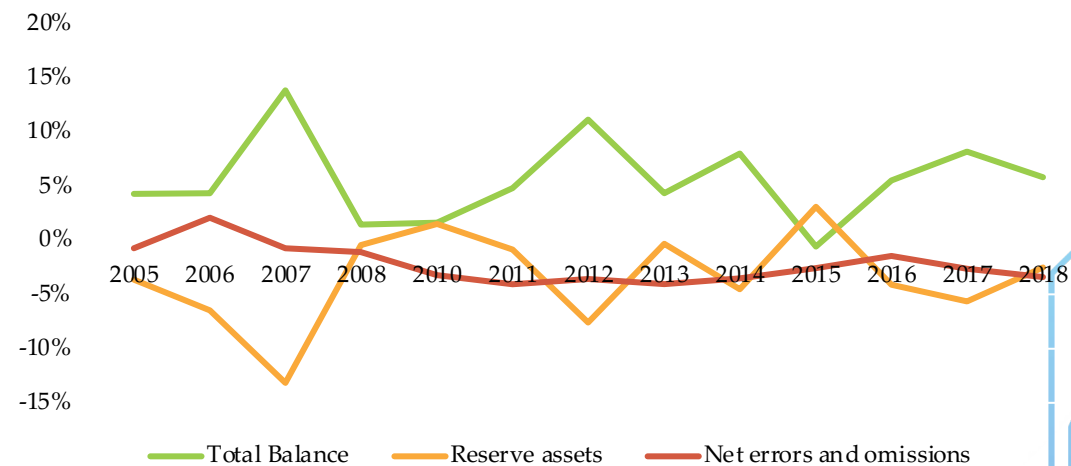
Vietnam: Balance of Payments(US\$ Million)



Current Account and Financial Account (% of GDP)

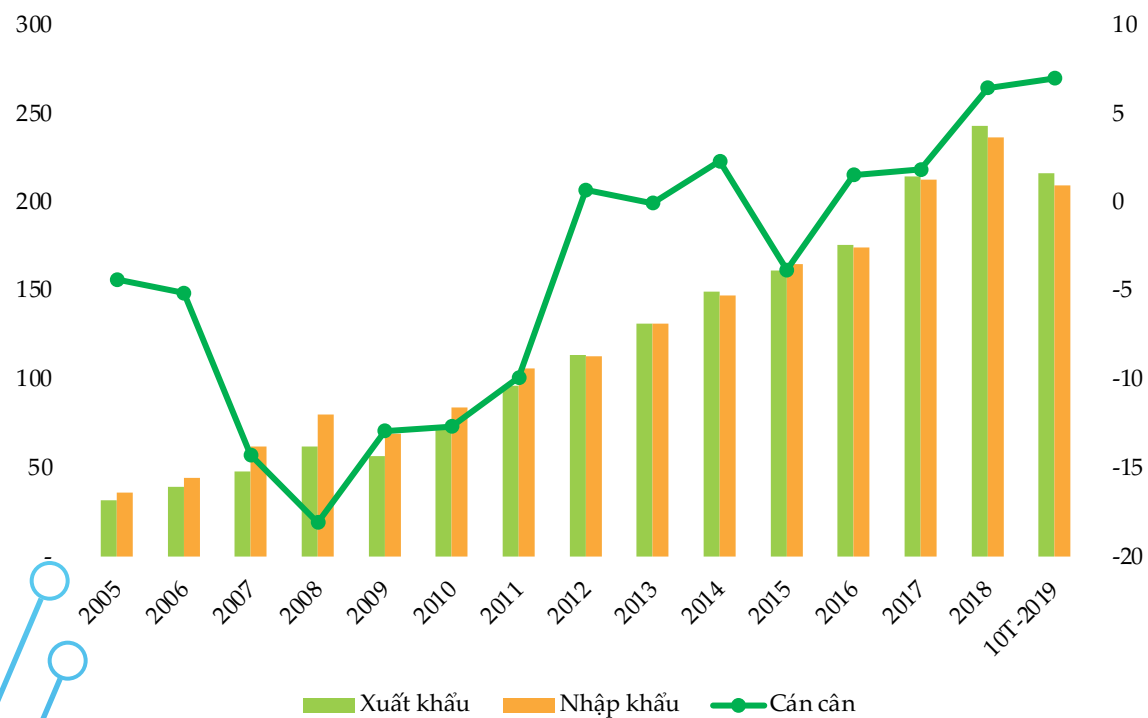


Total Balance and Change in Reserves (% of GDP)

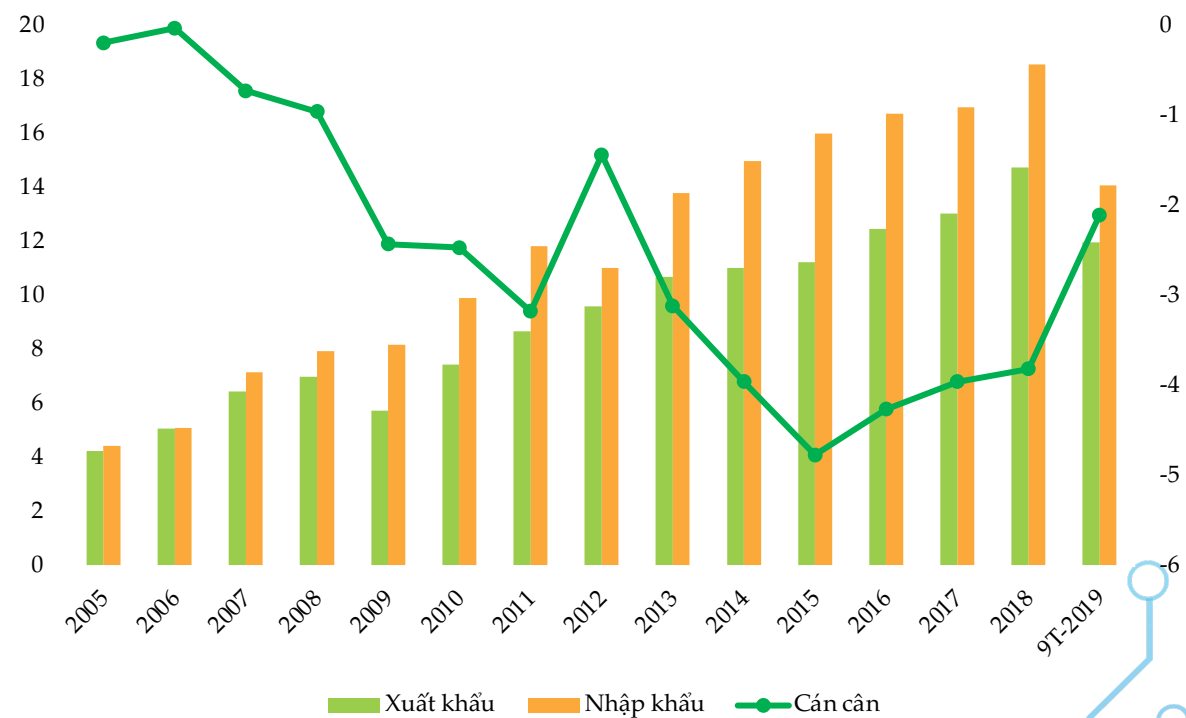


CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

Cán cân thương mại hàng hóa (tỉ USD)

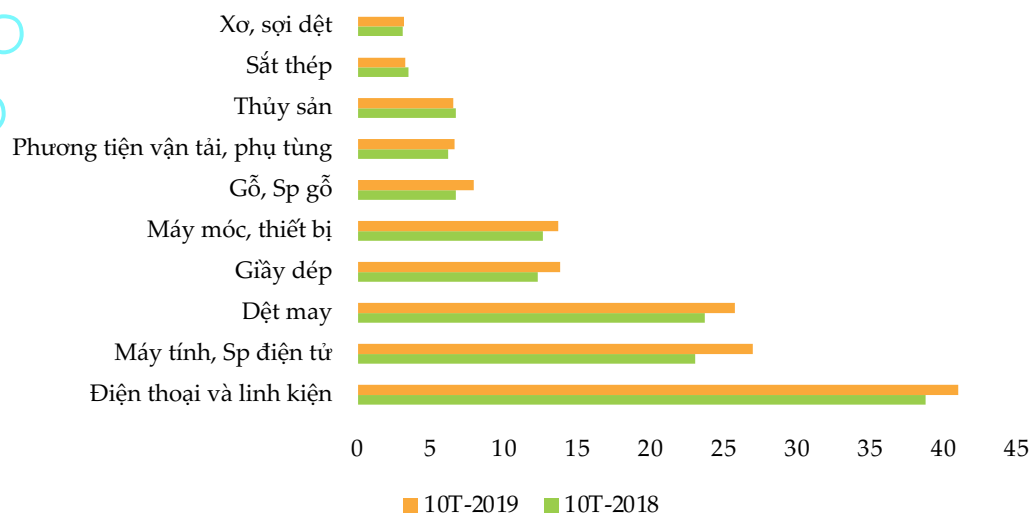


Cán cân thương mại dịch vụ (tỉ USD)

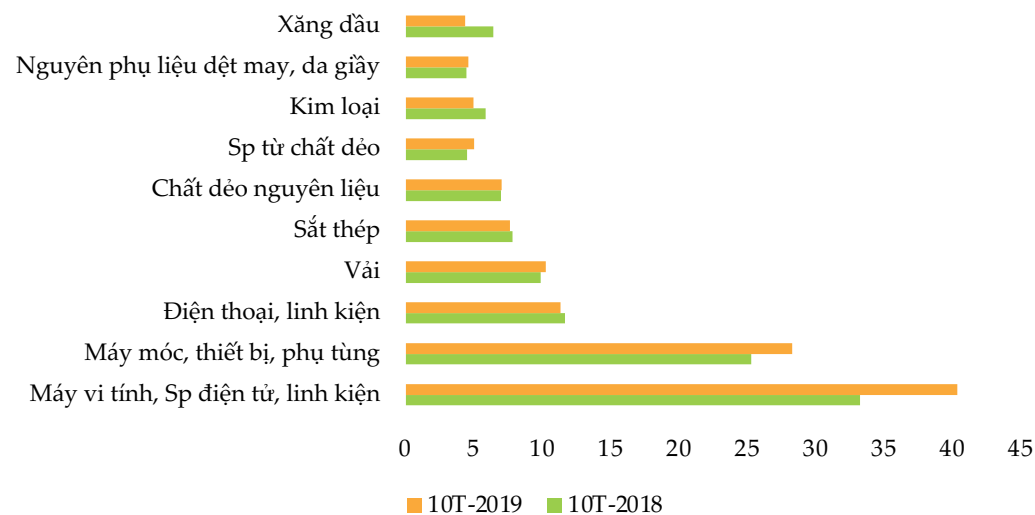


TOP 10 MẶT HÀNG VÀ 10 THỊ TRƯỜNG CHÍNH

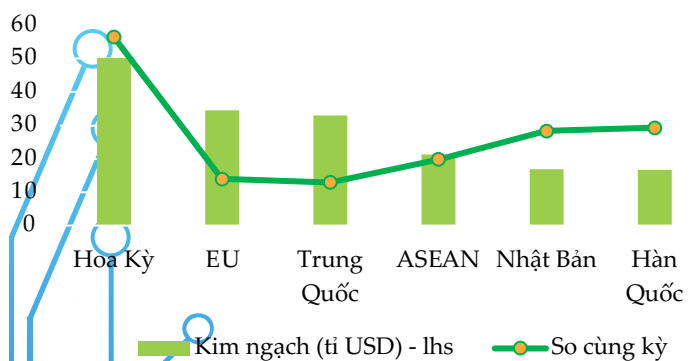
10 mặt hàng xuất khẩu chính 10T-2019 (tỉ USD)



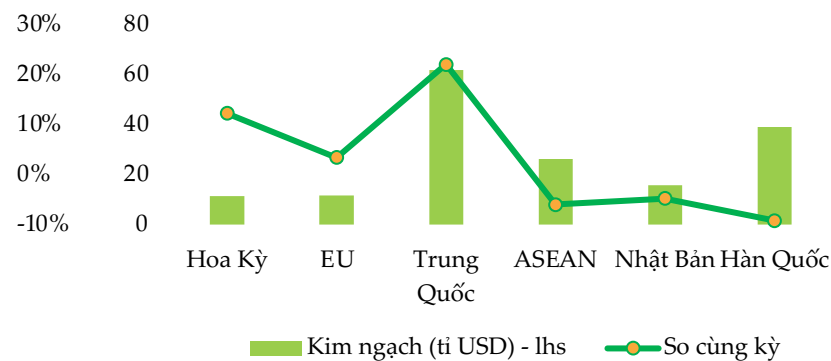
10 mặt hàng nhập khẩu chính 10T-2019 (tỉ USD)



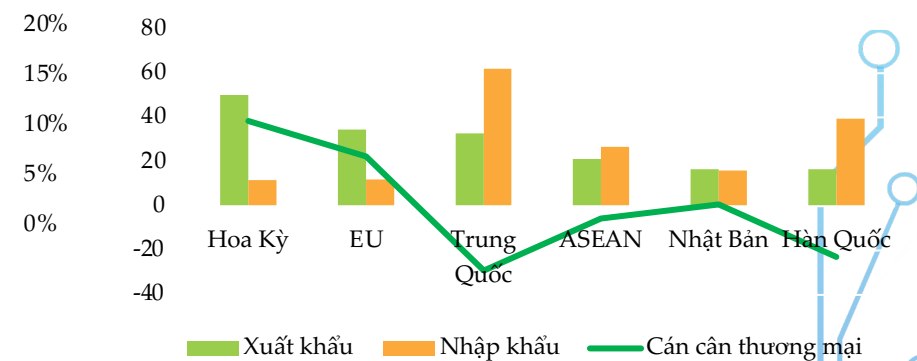
10 thị trường xuất khẩu chính 10T-2019



10 thị trường nhập khẩu chính 10T-2019



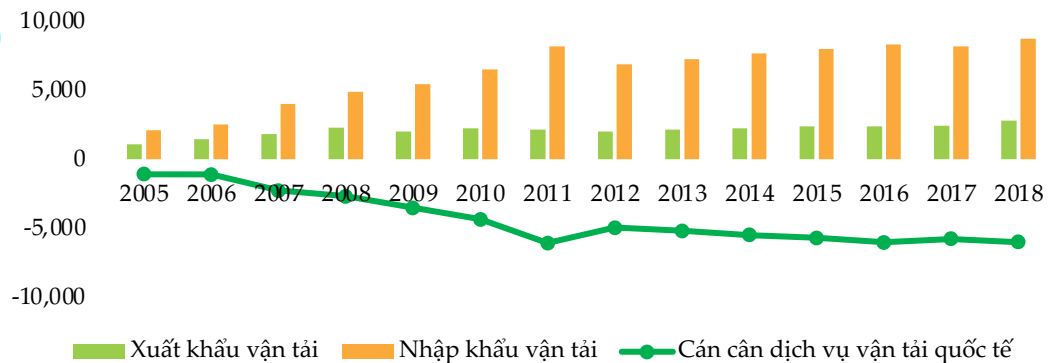
Thặng dư/thâm hụt thương mại với các đối tác (tỉ USD)



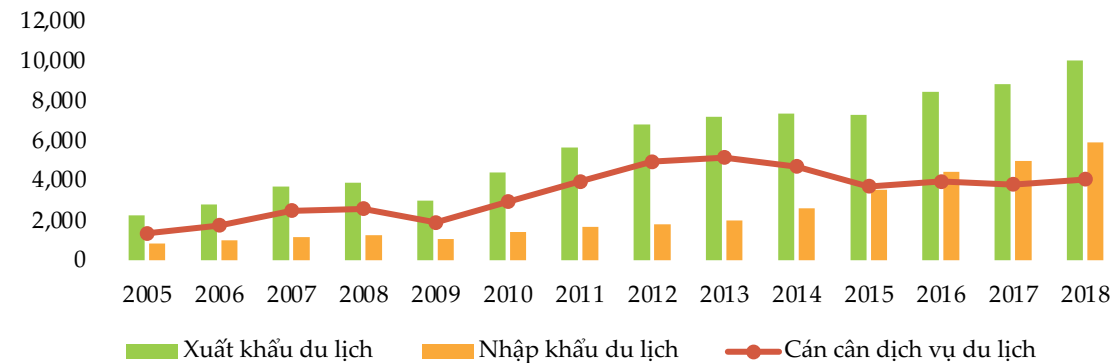
Nguồn: Tổng cục Hải quan

CÁN CÂN DỊCH VỤ VÀ CÁN CÂN THU NHẬP: NHỮNG BƯỚC TRANH TƯƠNG PHẢN

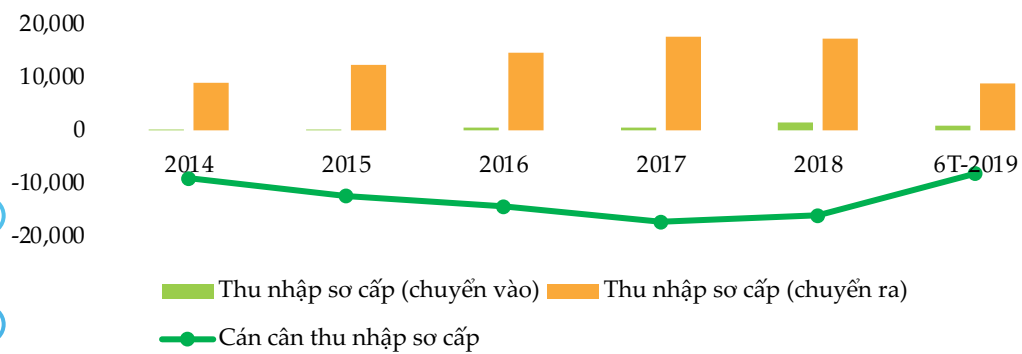
Cán cân dịch vụ vận tải quốc tế (triệu USD)



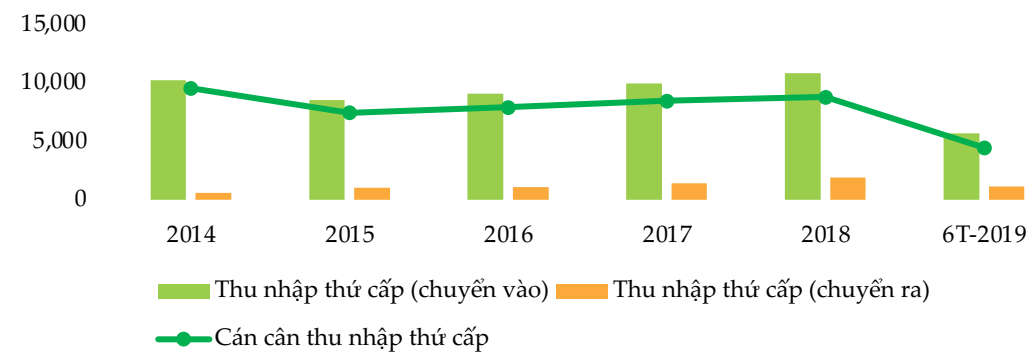
Cán cân dịch vụ du lịch (triệu USD)



Cán cân thu nhập sơ cấp (triệu USD)



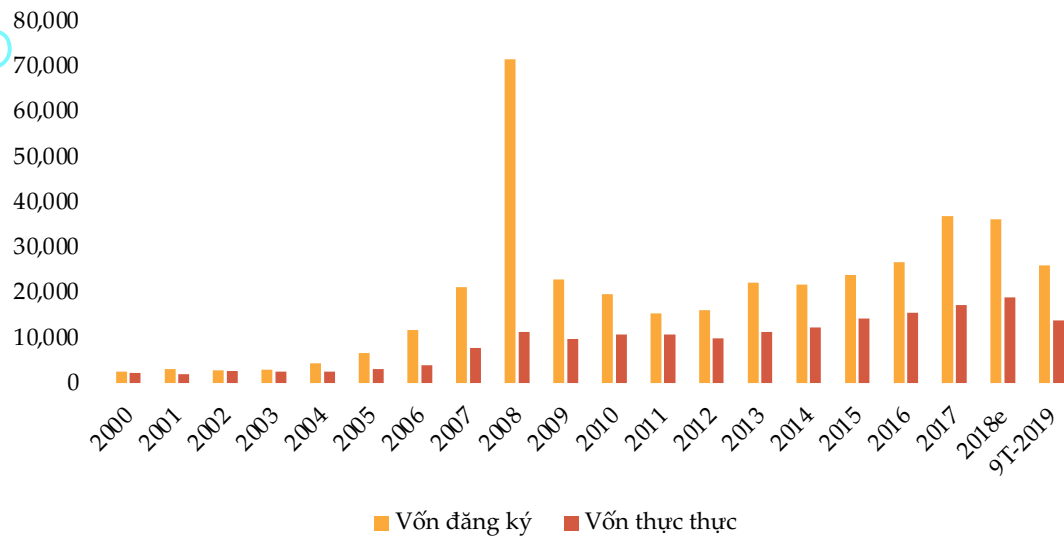
Cán cân thu nhập thứ cấp (triệu USD)



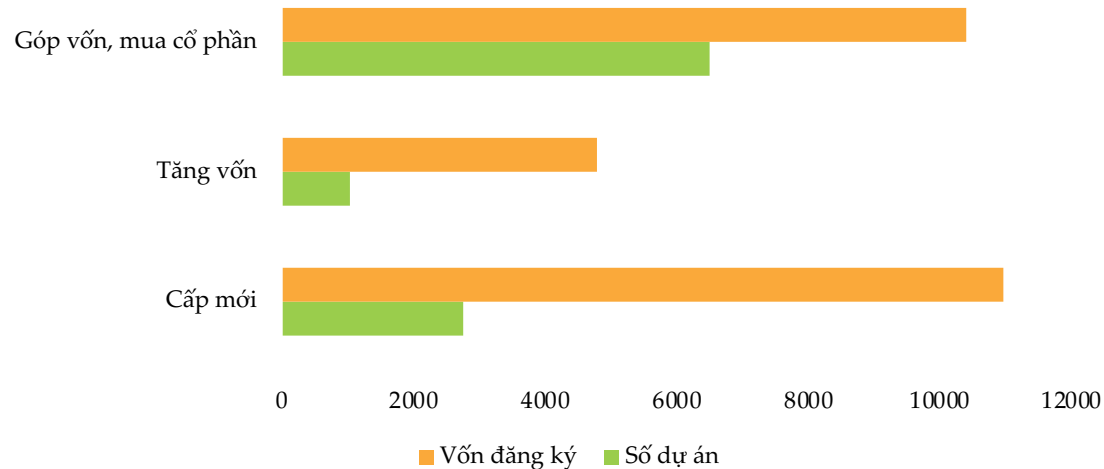
Nguồn: IMF database

FDI

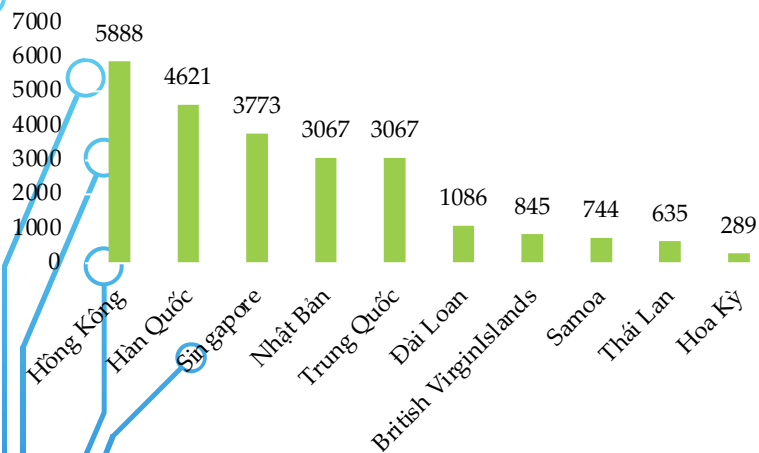
FDI vào Việt Nam (triệu USD)



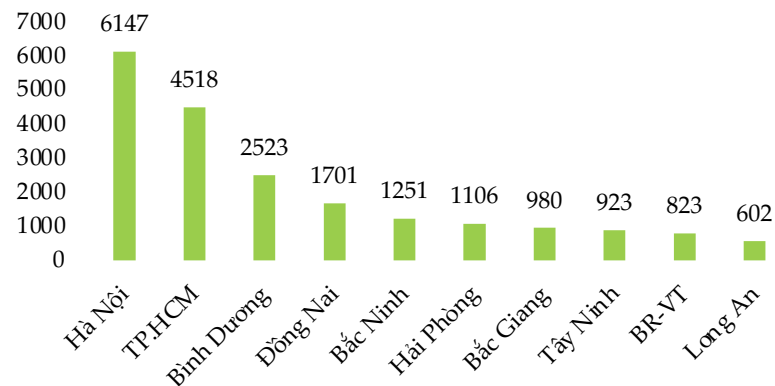
FDI 9T-2019 (triệu USD)



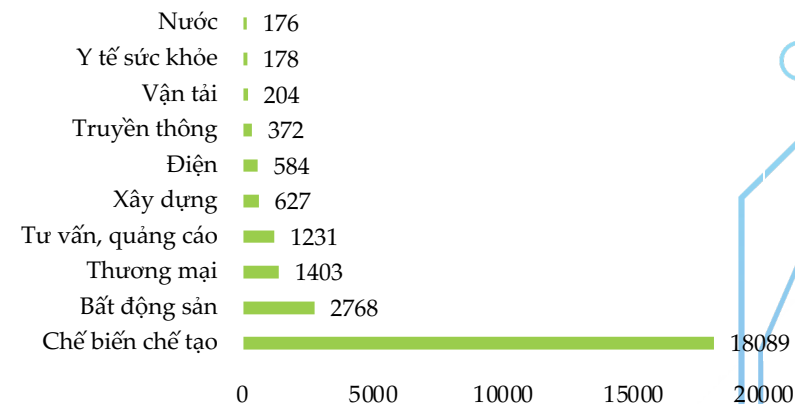
Top 10 quốc gia/vùng lãnh thổ 9T-2019 (triệu USD)



10 địa phương thu hút FDI nhiều nhất 9T-2019 (triệu USD)



10 lĩnh vực thu hút FDI nhiều nhất 9T-2019 (triệu USD)



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

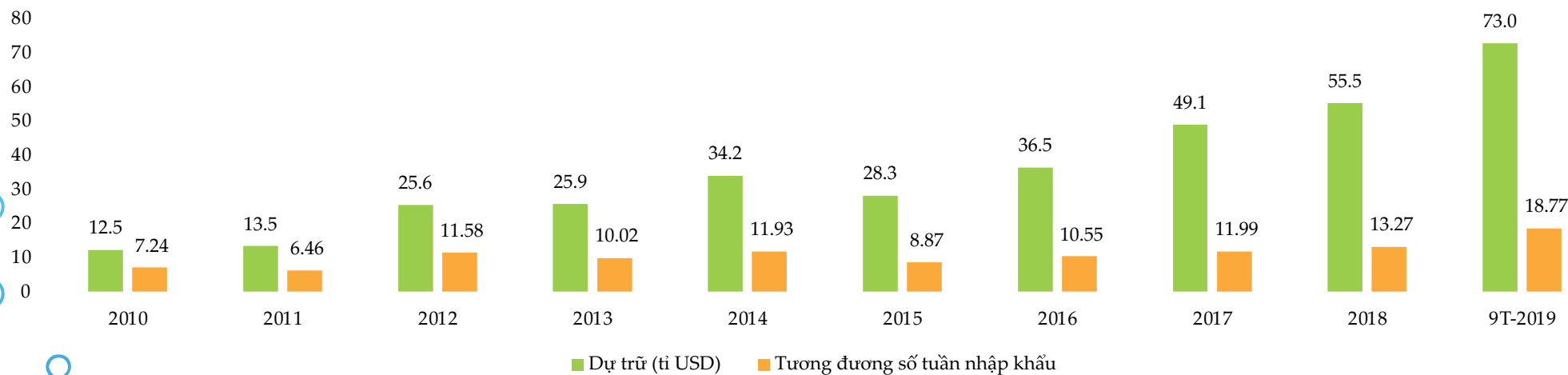
CÂN CÂN TÀI CHÍNH

	2014	2015	2016	2017	2018	6T-2019
Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	1.150	1.100	1.000	480	598	293
Đầu tư trực tiếp vào trong nước	9.200	11.800	12.600	14.100	15.500	7.190
<i>Vốn tự có</i>	7.676	8.260	8.820	8.418	13.977	2.911
<i>Vay nợ</i>	1.524	3.540	3.780	5.682	1.523	4.279
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	0	0	180	0	0	1
Đầu tư gián tiếp vào trong nước	93	-65	48	2.069	3.021	1.657
Nắm giữ tài sản ở nước ngoài (cho vay)	7.559	14.412	5.149	9.603	11.143	882
Phát hành giấy nợ ra nước ngoài (đi vay)	4.987	4.744	4.048	13.942	1.686	853
Lỗi và sai	-6.555	-4.958	-2.962	-5.834	-8.330	-1.251
Thay đổi dự trữ	8.375	-6.032	8.390	12.545	6.035	9.145

3 vấn đề lớn:

- FDI vay nợ nhiều?
- Nền kinh tế cho vay tay phải, đi vay tay trái?
- Tại sao lỗi và sai sót quá lớn?

Dự trữ ngoại hối của Việt Nam



Nguồn: IMF database và SBV